# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION (SAVICO)

Số: 87/CV-SVC No:...../CV-SVC

# CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025 Ho Chi Minh city, day ..... month ..... year 2025

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh To: Hochiminh Stock Exchange

- 1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: SVC
- Địa chỉ/Address: 91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM/91 Pasteur, Ben Nghe Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh city.

- Điện thoại liên hệ/*Tel: 028.38 213913* Fax: 028.38 213553

- E-mail: <u>ir@savico.vn</u>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - Consolidated financial statements for Q.1 of 2024 of Saigon General Services Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn https://www.savico.com.vn/This information was published on the company's website on April 29<sup>th</sup>, 2025 as in the link https://www.savico.com.vn



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức Organization representative

Người được ủy quyền CBTT Person authorized to disclose information

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) Signature, full name, position, and seal)

CÔ PHÂN

DICH VU TỔNG HO

Huỳnh Văn Trường





# CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 1

As at 31 Mar 2025

# CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 Mar 2025

Currency: VND

| ASSETS   | Code | Note | Closing balance   | Opening balance   |
|--|------|------|-------------------|-------------------|
| A. CURRENT ASSETS                                  | 100  |      | 4,977,734,392,397 | 4,886,457,647,358 |
| I. Cash and cash equivalents                       | 110  | V.1  | 482,757,054,594   | 877,792,221,167   |
| 1. Cash  | 111  |      | 395,134,350,152   | 523,219,181,861   |
| 2. Cash equivalents                                | 112  |      | 87,622,704,442    | 354,573,039,306   |
| II. Short-term investments                         | 120  |      | 144,358,897,656   | 164,005,181,104   |
| 1. Held-for-trading securities                     | 121  |      | 28,274,992,543    | 28,274,992,543    |
| 2. Provision for devaluation of trading securities | 122  |      | (17,170,413,738)  | (17,170,413,738)  |
| 3. Held-to-maturity investments                    | 123  |      | 133,254,318,851   | 152,900,602,299   |
| III. Current accounts receivable                   | 130  |      | 2,242,785,885,976 | 2,098,640,882,372 |
| 1. Short-term trade receivables                    | 131  | V.2  | 837,031,727,352   | 771,237,917,253   |
| 2. Short-term advances to suppliers                | 132  |      | 211,163,962,504   | 237,859,310,410   |
| 3. Short-term loan receivables                     | 135  |      | 15,250,000,000    | 14,500,000,000    |
| 4. Other short-term receivables                    | 136  | V.3  | 1,192,470,209,057 | 1,087,123,367,646 |
| 5. Provision for doubtful debts                    | 137  |      | (13,130,012,937)  | (12,079,712,937)  |
| IV. Inventories                                    | 140  | V.5  | 1,981,432,213,534 | 1,674,164,636,972 |
| 1. Inventories                                     | 141  |      | 1,983,512,999,387 | 1,677,129,379,474 |
| 2. Provision for obsolete inventories              | 149  |      | (2,080,785,853)   | (2,964,742,502)   |
| V. Other current assets                            | 150  |      | 126,400,340,637   | 71,854,725,743    |
| 1. Short-term prepaid expenses                     | 151  | V.6  | 41,894,163,052    | 24,211,392,234    |
| 2. Value added tax deductibles                     | 152  |      | 69,467,860,721    | 34,169,610,406    |
| 3. Tax and other receivables from the State        | 153  | V.13 | 15,038,316,864    | 13,473,723,103    |
| 4. Other current assets                            | 155  |      | -                 | -                 |

# CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

As at 31 Mar 2025

| B. NON-CURRENT ASSETS                            | 200 |      | 4,133,823,452,673 | 4,075,291,423,374 |
|--|-----|------|-------------------|-------------------|
|  |     |      |                   |                   |
| I. Non-current accounts receivable               | 210 |      | 981,579,967,077   | 983,722,026,057   |
| 1. Long-term advance to suppliers                | 212 |      | 110,241,722,959   | 103,618,779,409   |
| 2. Other long-term receivables                   | 216 | V.4  | 866,923,275,944   | 875,688,278,474   |
| 3. Provision for doubtful long-term receivables  | 219 |      | (1,835,031,826)   | (1,835,031,826)   |
| II. Fixed assets                                 | 220 |      | 1,221,310,057,263 | 1,142,580,668,401 |
| 1. Tangible fixed assets                         | 221 | V.8  | 1,020,791,605,675 | 946,401,220,161   |
| - Cost   | 222 |      | 1,788,256,287,372 | 1,683,166,389,766 |
| - Accumulated depreciation                       | 223 |      | (767,464,681,697) | (736,765,169,605) |
| 2. Finance leases                                | 224 | V.9  | 16,909,564,546    | 12,534,792,965    |
| - Cost   | 225 |      | 19,492,222,477    | 14,351,114,987    |
| - Accumulated depreciation                       | 226 |      | (2,582,657,931)   | (1,816,322,022)   |
| 3. Intangible fixed assets                       | 227 | V.10 | 183,608,887,042   | 183,644,655,275   |
| - Cost   | 228 |      | 213,808,611,814   | 212,849,911,814   |
| - Accumulated depreciation                       | 229 |      | (30,199,724,772)  | (29,205,256,539)  |
| III. Investment properties                       | 230 | V.11 | 721,077,113,063   | 726,261,996,196   |
| - Cost   | 231 |      | 1,070,028,123,344 | 1,067,361,388,909 |
| - Accumulated depreciation                       | 232 |      | (348,951,010,281) | (341,099,392,713) |
| IV. Long term assets in progress                 | 240 |      | 394,704,415,638   | 407,977,312,004   |
| 1. Construction in progress                      | 242 |      | 394,704,415,638   | 407,977,312,004   |
| V. Long-term investments                         | 250 |      | 463,304,496,356   | 448,075,603,755   |
| 1. Investment in joint ventures, associates      | 252 |      | 391,881,913,584   | 386,734,480,609   |
| 2. Investment in other entities                  | 253 |      | 62,002,579,924    | 60,717,579,924    |
| 3. Provision for long-term financial investments | 254 |      | (376,456,778)     | · ' ' ' I         |
| 4. Held-to-maturity investments                  | 255 |      | 9,796,459,626     | 1,000,000,000     |
| VI. Other long-term assets                       | 260 |      | 351,847,403,276   | 366,673,816,961   |
| 1. Long-term prepaid expenses                    | 261 | V.7  | 164,656,603,266   | 174,676,697,236   |
| 2. Deferred tax assets                           | 262 |      | 26,910,885,804    | 26,910,885,804    |
| 3. Goodwill                                      | 269 |      | 160,279,914,206   | 165,086,233,921   |
| TOTAL ASSETS                                     | 270 |      | 9,111,557,845,070 | 8,961,749,070,732 |

As at 31 Mar 2025

### CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 Mar 2025

| RESOURCES  | Code | Note | Closing balance   | Opening balance   |
|--|------|------|-------------------|-------------------|
| C. LIABILITIES                                   | 300  |      | 6,740,004,867,931 | 6,591,661,344,545 |
| I. Current liabilities                           | 310  |      | 4,100,815,668,398 | 4,030,332,568,737 |
| 1. Short-term trade payables                     | 311  | V.12 | 361,008,043,473   | 444,524,576,353   |
| 2. Short-term advances from customers            | 312  |      | 178,817,904,469   | 180,933,260,569   |
| 3. Statutory obligations                         | 313  | V.13 | 53,901,450,526    | 75,198,592,065    |
| 4. Payables to employees                         | 314  |      | 78,738,283,156    | 178,660,659,551   |
| 5. Short-term accrued expenses                   | 315  | V.14 | 63,508,837,162    | 66,662,990,182    |
| 6. Short-term deferred revenue                   | 318  |      | 33,193,703,246    | 35,938,175,625    |
| 7. Other ST payables                             | 319  | V.15 | 171,594,741,411   | 241,171,989,378   |
| 8. Short-term loan and finance lease             | 320  | V.17 | 3,150,193,615,325 | 2,795,262,694,888 |
| 9. Short-term provision                          | 321  |      | 441,790,772       | 108,871,072       |
| 10. Reward and welfare funds                     | 322  |      | 9,417,298,858     | 11,870,759,054    |
| II. Non-current liabilities                      | 330  |      | 2,639,189,199,533 | 2,561,328,775,808 |
| 1. Long-term advances from customers             | 332  |      | 18,073,963,692    | 14,682,836,736    |
| 2. Long-term accrued expenses                    | 333  |      | 12,427,319,471    | -                 |
| 3. Long term deferred revenue                    | 336  |      | 40,136,289,158    | 45,682,785,833    |
| 4. Other long-term liabilities                   | 337  | V.16 | 1,227,511,727,641 | 1,227,524,195,178 |
| 5. Long-term loans and finance lease obligations | 338  | V.18 | 1,335,085,592,866 | 1,267,484,651,356 |
| 6. Other long-term provisions                    | 342  |      | 153,386,705       | 153,386,705       |
| D. OWNERS' EQUITY                                | 400  |      | 2,371,552,977,139 | 2,370,087,726,187 |
| I. Capital                                       | 410  | V.19 | 2,371,552,977,139 | 2,370,087,726,187 |
| 1. Contributed chartered capital                 | 411  |      | 666,305,640,000   | 666,305,640,000   |
| - Ordinary shares                                | 411a |      | 666,305,640,000   | 666,305,640,000   |
| 2. Share premium                                 | 412  |      | 4,597,348,871     | 4,597,348,871     |
| 3. Other owners' capital                         | 414  |      | 219,112,261,567   | 210,188,261,567   |
| 4. Treasury shares                               | 415  |      | (361,306,726)     | (361,306,726)     |
| 5. Investment and development fund               | 418  |      | 34,410,321,718    | 34,760,139,815    |
| 6. Undistributed earnings                        | 421  |      | 563,472,944,128   | 558,020,923,166   |
| - Undistributed earnings accumulated to          | 421a |      | 552,541,532,962   | 492,144,772,967   |
| - Undistributed earnings of this period          | 421b |      | 10,931,411,166    | 65,876,150,198    |
| 7. Non controlling interest                      | 429  |      | 884,015,767,581   | 896,576,719,494   |
| II. Other funds                                  | 430  |      | -                 | -                 |
| TOTAL RESOURCES                                  | 440  |      | 9,111,557,845,070 | 8,961,749,070,732 |

Prepared by

**Chief Accountant** 

Ho Chi Minh City, April 29th 2024

03 General Director CÔNG TY CÔ PHÂN DICH VU TỔNG HỢP

Tran Thai Son Tran Thai Son Nguyen Hai Ha

As at 31 Mar 2025

### CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the financial period ended 31 Mar 2025

Currency: VND

| ITEMS  | Codo | Nata | QUAR              | QUARTER 1         |                   | YEAR TO DATE      |
|--|------|------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| ITEMS  | Code | Note | This year         | Previous year     | Current year      | Previous year     |
| 1. Revenue from sale of goods and rendering of services    | 01   | VI.1 | 5,549,402,050,106 | 4,063,338,858,403 | 5,549,402,050,106 | 4,063,338,858,403 |
| 2. Deductions  | 02   | VI.2 | 1,894,480,459     | 3,080,574,556     | 1,894,480,459     | 3,080,574,556     |
| 3. Net revenue from sale of goods & rendering of services  | 10   |      | 5,547,507,569,647 | 4,060,258,283,847 | 5,547,507,569,647 | 4,060,258,283,847 |
| 4. Costs of goods sold and services rendered               | 11   | VI.3 | 5,110,056,095,173 | 3,729,342,749,004 | 5,110,056,095,173 | 3,729,342,749,004 |
| 5. Gross profit from sale of goods & rendering of services | 20   |      | 437,451,474,474   | 330,915,534,843   | 437,451,474,474   | 330,915,534,843   |
| 6. Finance income  | 21   | VI.4 | 31,034,593,063    | 19,168,133,065    | 31,034,593,063    | 19,168,133,065    |
| 7. Finance expenses  | 22   | VI.5 | 62,987,198,850    | 36,471,065,627    | 62,987,198,850    | 36,471,065,627    |
| - In which: Interest expenses                              | 23   |      | 45,981,413,480    | 34,952,337,201    | 45,981,413,480    | 34,952,337,201    |
| 8. Share in profits of associates                          | 24   |      | 4,751,982,420     | 1,362,683,006     | 4,751,982,420     | 1,362,683,006     |
| 9. Selling expenses  | 25   | VI.6 | 226,234,801,283   | 193,924,933,691   | 226,234,801,283   | 193,924,933,691   |
| 10. General and administrative expenses                    | 26   | VI.7 | 155,727,970,479   | 119,533,547,256   | 155,727,970,479   | 119,533,547,256   |
| 11. Operating profit/(loss)                                | 30   |      | 28,288,079,345    | 1,516,804,340     | 28,288,079,345    | 1,516,804,340     |
| 12. Other income   | 31   |      | 21,286,926,972    | 10,229,128,411    | 21,286,926,972    | 10,229,128,411    |
| 13. Other expenses   | 32   |      | 2,744,604,762     | 2,245,748,158     | 2,744,604,762     | 2,245,748,158     |
| 14. Other profit/(loss)                                    | 40   |      | 18,542,322,210    | 7,983,380,253     | 18,542,322,210    | 7,983,380,253     |
| 15. Net profit before tax                                  | 50   |      | 46,830,401,555    | 9,500,184,594     | 46,830,401,555    | 9,500,184,594     |
| 16. Current corporate income tax expense                   | 51   |      | 15,033,476,445    | 7,404,554,479     | 15,033,476,445    | 7,404,554,479     |
| 17. Deferred income tax income/(expense)                   | 52   |      | -                 | (6,156,355,198)   | -                 | (6,156,355,198)   |
| 18. Net profit/(loss) after tax                            | 60   |      | 31,796,925,110    | 8,251,985,313     | 31,796,925,110    | 8,251,985,313     |
| Net profit after tax of the parent                         | 61   |      | 10,931,411,166    | 13,729,962,549    | 10,931,411,166    | 13,729,962,549    |
| Equity holders of NCI                                      | 62   |      | 20,865,513,944    | (5,477,977,236)   | 20,865,513,944    | (5,477,977,236)   |
|  |      |      |                   |                   |                   |                   |

Prepared by

Tran Thai Son

**Chief Accountant** 

Tran Thai Son

Ho Chi Minh City, April 29th 2024

General Director CÔ PHẨN

Nguyen Hai Ha

As at 31 Mar 2025

### CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Indirect method
For the financial period ended 31 Mar 2025

Currency: VND

|   |          |      | ACCUMUI ATER                           | VEAD TO DATE                          |  |
|---|----------|------|--|---------------------------------------|--|
| ITEMS   | Code     | Note | ACCUMULATED YEAR TO DATE               |                                       |  |
|   |          |      | Current year                           | Previous year                         |  |
| I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES   |          |      |  |                                       |  |
| <ol> <li>Net profit before tax</li> <li>Adjustments for</li> </ol>                              | 01       |      | 46,830,401,555                         | 9,500,184,594                         |  |
| - Depreciation, amortisation and allocation of goodwill   | 02       |      | 49,678,550,714                         | 31,008,031,814                        |  |
| - Provisions  | 03       |      | (551,036,949)                          | (1,159,480,756)                       |  |
| Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts                   | 04       |      | -                                      | -                                     |  |
| - (Profits)/losses from investing activities  | 05       |      | (34,228,489,335)                       | (3,462,082,923)                       |  |
| - Interest expenses   | 06       |      | 45,981,413,480                         | 34,952,337,201                        |  |
| - Other adjustments   | 07       |      | -                                      | -                                     |  |
| 3. Operating income before changes in working capital   | 08       |      | 107,710,839,465                        | 70,838,989,929                        |  |
| <ul><li>Decrease/(increase) in receivables</li><li>Decrease/(increase) in inventories</li></ul> | 09<br>10 |      | (104,590,829,678)<br>(306,383,619,913) | (24,903,598,306)<br>(132,074,779,224) |  |
| - Increase in payables  | 11       |      | (272,983,740,858)                      | (107,109,153,158)                     |  |
| - Decrease/(Increase) in prepaid expenses   | 12       |      | 7,662,676,848                          | (4,844,308,396)                       |  |
| - Decrease/(Increase) in sercurities held for trading   | 13       |      | -                                      | (1,011,500,550)                       |  |
| - Interest paid   | 14       |      | (44,008,707,571)                       | (34,952,337,201)                      |  |
| - Corporate income tax paid   | 15       |      | (25,178,402,632)                       | (22,094,951,899)                      |  |
| - Other cash inflows from operating activities  | 16       |      | -                                      | -                                     |  |
| - Other cash outflows from operating activities   | 17       |      | -                                      | (1,997,974,259)                       |  |
| Net cash generated by operating activities  | 20       |      | (637,771,784,339)                      | (257,138,112,514)                     |  |
| II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES  |          |      |  |                                       |  |
| Purchase and construction of fixed assets and other long-<br>term assets                        | 21       |      | (46,782,864,568)                       | (48,673,989,010)                      |  |
| Proceeds from disposals of fixed assets and other long-<br>term assets                          | 22       |      | 16,109,054,601                         | 16,984,982,802                        |  |
| 3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities      | 23       |      | (211,058,206,018)                      | (11,000,000,000)                      |  |
| 4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities      | 24       |      | 128,900,000,000                        | 19,441,773,934                        |  |
| 5. Payments for investments in other entities   | 25       |      | (13,731,509,733)                       | _                                     |  |
| 6. Proceeds from sale of investments in other entities  | 26       |      | 28,239,203,999                         | -                                     |  |
| 7. Interest and dividend received   | 27       |      | 16,925,451,206                         | 4,223,877,264                         |  |
| Net cash (used in) investing activities   | 30       |      | (81,398,870,513)                       | (19,023,355,010)                      |  |

### CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

As at 31 Mar 2025

| III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES              |    |   |                     |                     |
|--|----|---|---------------------|---------------------|
| Capital contribution and issuance of shares            | 31 |   | -                   | 315,057,500,000     |
| 2. Capital redemption                                  | 32 |   | (243,789,919)       | -                   |
| 3. Drawdown of borrowings                              | 33 | . | 4,125,705,934,529   | 2,645,598,125,178   |
| 4. Repayment of borrowings                             | 34 |   | (3,769,740,495,708) | (2,737,789,536,304) |
| 5. Payment of principal of finance lease liabilities   | 35 |   | (790,334,586)       | (570,181,041)       |
| 6. Dividend paid to owner                              | 36 |   | (30,795,826,037)    | (73,976,722,974)    |
| Net cash generated by/(used in) financing activities   | 40 |   | 324,135,488,279     | 148,319,184,859     |
|  |    |   |                     |                     |
| NET CASH INCREASE/(DECREASE)                           | 50 |   | (395,035,166,573)   | (127,842,282,665)   |
| Cash & cash equivalents at the beginning of the period | 60 |   | 877,792,221,167     | 442,863,937,073     |
| Impact of exchange rate fluctuation                    | 61 |   | -                   | -                   |
| Cash & cash equivalents at the end of the period       | 70 |   | 482,757,054,594     | 315,021,654,408     |
|  |    |   | Ho Chi Minh City    | y, April 29th 2024  |

Prepared by

**Chief Accountant** 

General Director

CÔ PHÂN DỊCH VỤ TỔNG HỢP

Hai Ha

Tran Thai Son

Tran Thai Son

# For the financial period ended 31 Mar 2025

### NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial period ended 31 Mar 2025

### I. INTRODUCTION

### 1. Corporate information

Saigon General Service Corporation is a joint stock company established under the Decision No. 3448/QD-UB issued by the Ho Chi Minh City People's Committee on 9 July 2004 and amended by Decision No. 3449/QD-UB on the same day.

### 2. Principal activities

- Services and trading: trading, distribution, repair and maintenance of cars, motorbikes and spare parts; trading jewelries, construction materials; providing hotel and restaurant services;
- Real estate: trading real estate, land use rights; leasing warehouses, office, commercial centres; investing, developing real estate projects such as office buildings, apartments, villas and high-class resorts;
- Financial services: investing in subsidiaries, associates and in shares of other entities operating in trading and services, real estate and infrastructures.

### 3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

### II. CORPORATE STRUCTURE

### 1. Subsidiary

As at June 30th 2024, the Group had 23 direct subsidiaries and 40 indirect subsidiaries, detailed as follows:

| Company name                                       | Head-quarter  | <b>Business sector</b> | Voting right Benefit ratio ratio |
|--|---------------|------------------------|----------------------------------|
| Direct subsidiaries                                |               |                        | <u> </u>                         |
| Saigon Automobile Service JSC                      | Ho Chi Minh   | Commercial services    | 52.050% 52.050%                  |
| Savico Ha Noi Corporation                          | Ha Noi        | Property               | 70.000% 70.000%                  |
| Ba Ria Vung Tau Automobile JSC                     | BR - VT       | Commercial services    | 51.000% 51.000%                  |
| New Energy Automotive Corporation                  | Ho Chi Minh   | Commercial services    | 51.000% 51.000%                  |
| Savico Da Nang Corporation                         | Da Nang       | Property               | 70.000% 70.000%                  |
| Toyota Can Tho Co., Ltd                            | Can Tho       | Commercial services    | 64.000% 64.000%                  |
| North West Sai Gon Automobile JSC                  | Ho Chi Minh   | Commercial services    | 99.900% 99.900%                  |
| Nam Song Hau Automobile JSC                        | Can Tho       | Commercial services    | 87.000% 87.000%                  |
| Savico Investment JSC                              | Ho Chi Minh   | Property               | 100.000%100.000%                 |
| Sao Tay Nam Automobile JSC                         | Can Tho       | Commercial services    | 70.000% 70.000%                  |
| Saigon Star JSC                                    | Ho Chi Minh   | Commercial services    | 57.350% 57.350%                  |
| Sai Gon Cuu Long Automobile Corporation            | Can Tho       | Commercial services    | 84.170% 78.750%                  |
| Vinh Thinh Automobile JSC                          | Binh Duong    | Commercial services    | 95.000% 92.290%                  |
| Saigon Service Trading Co., Ltd                    | Can Tho       | Commercial services    | 88.120% 88.120%                  |
| OtoS JSC   | Ho Chi Minh   | Commercial services    | 80.860% 80.860%                  |
| Savico Southern Investment Development JSC         | Ho Chi Minh   | Property               | 100.000% 98.000%                 |
| Lam Dong Auto Co., Ltd                             | Lam Dong      | Commercial services    | 52.000% 52.000%                  |
| Auto Dong Hiep Trading and Service Co., Ltd        | Long An       | Commercial services    | 60.000% 60.000%                  |
| Danang Sontra Corporation                          | Da Nang       | Property               | 98.290% 98.290%                  |
| Vinh Thinh Vehicles & Specialized Equipment Co., I | tt Binh Phuoc | Commercial services    | 55.000% 55.000%                  |
| Binh Duong New City Automobile Service JSC         | Binh Duong    | Commercial services    | 94.000% 81.910%                  |
| Au Viet Automobile JSC                             | Da Nang       | Commercial services    | 51.000% 31.640%                  |

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

For the financial period ended 31 Mar 2025

| Toyota Giai Phong Co., Ltd                          | Ha Noi      | Commercial services | 64.000% 64.000%  |
|---|-------------|---------------------|------------------|
| Indirect subsidiary                                 |             |                     |                  |
| Han River Automobile Corporation                    | Da Nang     | Commercial services | 51.000% 35.700%  |
| Binh Thuan Automotive Service JSC                   | Binh Thuan  | Commercial services | 51.000% 26.550%  |
| G-Lynk JSC  | Ha Noi      | Commercial services | 99.960% 63.700%  |
| Savico New Era JSC                                  | Nam Dinh    | Commercial services | 100.000% 70.000% |
| Kon Tum Automobile JSC                              | Kon Tum     | Commercial services | 99.090% 35.380%  |
| Gia Lai Automobile One Member Co., Ltd              | Gia Lai     | Commercial services | 100.000% 35.700% |
| Toyota Long Bien Co., Ltd                           | Ha Noi      | Commercial services | 51.000% 35.700%  |
| FX Auto Co., Ltd                                    | Ho Chi Minh | Commercial services | 57.260% 28.530%  |
| Truong Chinh Automobile JSC                         | Ho Chi Minh | Commercial services | 51.000% 13.800%  |
| Toyota Chi Linh Co., Ltd                            | Hai Duong   | Commercial services | 51.000% 9.290%   |
| Toyota Hai Duong Co., Ltd                           | Hai Duong   | Commercial services | 51.000% 18.210%  |
| Quang Nam Automobile Co.,Ltd                        | Quang Nam   | Commercial services | 100.000% 35.000% |
| Sai Gon Long An Automobile Corporation              | Long An     | Commercial services | 51.000% 14.070%  |
| Hai Duong Auto Investment and Services Co.,Ltd      | Hai Duong   | Commercial services | 51.000% 35.700%  |
| Sai Gon Tay Ninh Automobile Corporation             | Tay Ninh    | Commercial services | 65.000% 23.840%  |
| Tan Phu Automobile TMDV Investment JSC              | Ho Chi Minh | Commercial services | 81.050% 29.440%  |
| Son Tra Automobile Co., Ltd                         | Da Nang     | Commercial services | 100.000% 35.700% |
| SG Can Tho Auto Service Trading Investment JSC      | Can Tho     | Commercial services | 90.250% 46.980%  |
| Carpla JSC  | Ha Noi      | Commercial services | 80.000% 50.980%  |
| SG Phu Lam Auto Investment Trading Service JSC      | Ho Chi Minh | Commercial services | 51.000% 26.546%  |
| Dong Binh Duong Automobile JSC                      | Binh Duong  | Commercial services | 65.000% 59.990%  |
| Dai Thinh Automobile JSC                            | Da Nang     | Commercial services | 80.000% 56.000%  |
| Ben Thanh Automobile Corporation                    | Ho Chi Minh | Commercial services | 52.000% 27.070%  |
| Binh Dinh Automobile Corporation Company            | Binh Dinh   | Commercial services | 51.000% 35.700%  |
| SVC North Development and Investment Co., Ltd       | Ha Noi      | Commercial services | 91.030% 63.720%  |
| Kien Giang Auto Investment Trading Service Co., Ltd | Kien Giang  | Commercial services | 100.000% 70.000% |
| Toyota Ly Thuong Kiet Co., Ltd                      | Ho Chi Minh | Commercial services | 65.000% 65.000%  |
| Hung Thinh Automobile JSC                           | Da Nang     | Commercial services | 55.000% 38.500%  |
| Da Nang Automobile Co.,Ltd                          | Da Nang     | Commercial services | 50.000% 35.000%  |
| Ben Thanh Tay Ninh Automobile Corporation           | Tay Ninh    | Commercial services | 51.000% 13.800%  |
| Toyota Ninh Binh JSC                                | Ninh Binh   | Commercial services | 51.000% 32.640%  |
| Binh Thuan Automotives JSC                          | Binh Thuan  | Commercial services | 65.000% 21.080%  |
| Toyota Tay Ninh Co., Ltd                            | Tay Ninh    | Commercial services | 100.000% 65.000% |
| Auto Solutions JSC                                  | Ha Noi      | Commercial services | 100.000%100.000% |
| G-Lynk Hanoi Co.,Ltd                                | Ha Noi      | Commercial services | 100.000% 63.700% |
| Carpla Media Co., Ltd                               | Ha Noi      | Commercial services | 100.000% 50.980% |
| Carpl Car Service Co., Ltd                          | Ha Noi      | Commercial services | 100.000% 50.980% |
| Stargo Co.,Ltd                                      | Ha Noi      | Commercial services | 100.000% 50.980% |
| G-Lynk Da Nang Auto Corporation                     | Da Nang     | Commercial services | 100.000% 70.000% |
| Glynk SaiGon Automotive Joint Stock Company         | Ho Chi Minh | Commercial services | 100.000% 36.780% |
|   |             |                     |                  |

### For the financial period ended 31 Mar 2025

### 2. Joint venture and associate company

As at June 30th 2024, the Group had 3 direct associates and 5 indirect associates, detailed as follows:

| Company name                                    | Head-quarter | <b>Business sector</b> | Voting right Benefit ratio ratio |
|---|--------------|------------------------|----------------------------------|
| Direct associates                               |              |                        |                                  |
| Bac Au Automobile Corporation                   | Ho Chi Minh  | Commercial services    | 47.000% 39.810%                  |
| Toyota East Saigon JSC                          | Ho Chi Minh  | Commercial services    | 30.300% 30.300%                  |
| Future Knowledge Investment JSC                 | Ha Noi       | Property and Education | 47.130% 47.130%                  |
| Indirect associates                             |              |                        |                                  |
| Bac Au Ha Noi Automobile Co., Ltd               | Ha Noi       | Commercial services    | 25.000% 32.727%                  |
| Dana Corporation                                | Da Nang      | Commercial services    | 40.270% 28.190%                  |
| Sai Gon Auto Gia Dinh Service JSC               | Ho Chi Minh  | Commercial services    | 35.000% 18.220%                  |
| Savico Quang Nam Co., Ltd                       | Quang Nam    | Commercial services    | 50.000% 35.000%                  |
| South SG Auto Service Commercial Investment JSC | Ho Chi Minh  | Commercial services    | 30.000% 15.620%                  |

### III. BASIS OF PREPARATION

### 1. Basis of Consolidation of Financial Statements

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, which amends and supplements certain provisions of Circular 200 of the Ministry of Finance guiding the corporate accounting regime.

### 2. Fiscal year

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

### 3. Accounting currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND").

### 4. Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### 1. Basis of Consolidation of Financial Statements

The consolidated financial statements includes the financial statements of Saigon General Service Corporation and subsidiaries (called "Company").

Subsidiaries are entities controlled by the Company. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

For the purpose of preparing the Consolidated Financial Statement, the subsidiary's financial statements are consolidated in the Company's consolidated financial statements at the date of acquisition at book value.

Intra-group transactions, balances and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

For the financial period ended 31 Mar 2025

Non-controlling interest is measured as a percentage of the non-controlling shareholder's share in the net assets of the acquired entity at the acquisition date. The Company's divestment in a subsidiary without loss of control is accounted for in the same manner as equity transactions. The difference between the change in ownership of the Company and its subsidiaries in the subsidiary's net assets and the receipts or expenditures from the divestment of the subsidiary is recognized in retained earnings of equity.

When losing control at a subsidiary, the Company derecognizes the assets and liabilities of the subsidiary as well as non-controlling interests and other equity components. Gain or loss arising from this event is recognized in the consolidated statement of income. After divestment, the remaining interest in the previous subsidiary (if any) is recognized at the carrying amount of the investment in the separate financial statements, after being adjusted accordingly for changes in equity since the date of acquisition if the Company and its subsidiaries still have significant influence over the investee, or stated at cost of the remaining investment if there is no significant influence.

Goodwill in the consolidated financial statements is the difference between the cost of an investment and the investor's share of the book value of the net identifiable assets. Goodwill arising from business combinations is initially recognized at cost. Goodwill is re-evaluated annually at the end of the fiscal year, the difference in goodwill reduction (if any) is recorded in the business results for the year.

Goodwill resulting from the acquisition of an associate and a jointly controlled entity is included in the carrying amount of the associate and jointly controlled entity. Goodwill from the acquisition of subsidiaries is presented separately as another asset on the Consolidated Balance Sheet.

When selling a subsidiary, associate or joint venture, the residual value of the goodwill that has not been fully depreciated is included in the profit/loss resulting from the sale of the respective company.

### 2. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of account transfer buying rate and account transfer selling rate at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

### 3. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits.

Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

### 4. Investments

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. For listed securities, market value of the securities is determined by reference to the closing price on the stock exchanges of the most recent trading day to the reporting date. For unlisted securities, an allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss and the allowance equals the deficit between the cost of investments and the Group's share of the investee's equity at the reporting date. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised or if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks, bonds and loans receivable held-to-maturity. These investments are stated at cost less allowance for doubtful debts.

For the financial period ended 31 Mar 2025

Associates are investments that the Company and subsidiaries have significant influence, but do not control the financial policies and operations of the company. Associates are accounted in accordance with equity method.

### 5. Accounts receivable

The classification of receivables as trade receivables and other receivables complies with following principles:

- Trade receivables: Including trade receivables arising from purchase sale transactions among the Company, its subsidiaries and the buyers who are not in the same group of the Company and other subsidiaries, including receivables from export sales entrusted to other entities.
- Other receivables: Including non-commercial receivables, unrelated to purchase and sale transactions (such as receivables from loan interests, deposits, dividends and distributed profits; payments on behalf of third parties entitled to receive back; amounts receivables by the entrusted party for export on behalf of the entrusting party; receivables from property lending, fines, compensation, deficient property pending solution, etc).

Provision for doubtful debts represents the amount of receivables that the Company and its subsidiaries are not expected to be able to collect at the balance sheet date. An increase or decrease in the provision account balance is recognized in general and administrative expenses during the year.

### 6. Recogition of inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost is calculated using specific identification method for property projects, automobiles and motorcycles and weighted average for other inventory items and includes all related costs incurred to get inventory in current location and status. The cost of a property project includes the cost of land use rights, land improvement and construction costs. Net realizable value is the estimated selling price of the inventory, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company's inventory provision is made in accordance with current accounting regulations.

The Company and its subsidiaries apply the perpetual inventory system.

### 7. Fixed assets

### Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred.

In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

Buildings and structures6-42 yearsMachinery equipment2-10 yearsMeans of transportation5-6 yearsOther fixed assets3-5 years

### Finance lease fixed assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

### NOTES TO THE CONSOLIDATED FS

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

For the financial period ended 31 Mar 2025

### Intangible fixed assets

Land use right

Land use rights with indefinite term are stated at cost and are not amortized.

Land use rights with a definite term are stated at cost less accumulated amortization. The initial cost of a land use right includes the purchase price and other directly attributable costs of securing the land use right. Term land use rights are amortized on a straight-line basis over 20 to 50 years.

Computer software

The purchase price of new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible asset. Computer software is amortized on a straight-line basis over 3 to 4 years.

### 8. Construction in progress

Projects that are being built and developed for future mixed use such as fixed assets, investment properties and properties for sale (inventory) are classified as construction in progress and is expressed at cost, until construction or development is completed or cost can be reliably measured for these assets, at that time they are classified and subsequently recognized as fixed assets, investment property or inventory, as disclosed in the accounting policies in the accompanying notes.

All direct costs related with acquiring and developing a project, costs incurred for the use right of the leased land, and all subsequent capital expenditures for project development that satisfy definition as expenses will be capitalized.

Borrowing costs are capitalized if directly related to the purchase, construction, or production of an asset which is qualified for capitalization. Capitalization of borrowing costs begins when the activities required to prepare the property are underway and construction and borrowing costs begin to arise. Capitalization of borrowing costs ceases when the asset is ready for use. Capitalization is suspended when the construction or production of a qualified asset is suspended. The capitalization rate is calculated by reference to the actual interest payable on loans for project development purposes, or the portion of project development costs financed by the mutual loan, amortized based on on average interest rates.

### 9. Investment properties

Investment property is stated at cost less accumulated depreciation.

The initial cost of the investment property includes the purchase price, cost of land use rights, and any directly attributable costs of bringing the asset to the condition necessary for the asset to function in the manner for which it is expected by the Board of Management. Expenses incurred after the investment property have been put into operation, such as repairs and maintenance, are recognized in the consolidated statement of income in the period in which they are incurred. In cases where it can be clearly demonstrated that these expenses increase the expected future economic benefits from the investment property in excess of the initially assessed standard of performance, these costs are capitalized as an incremental cost of the investment property.

Land use rights with indefinite term are stated at cost and are not amortized. Land use rights with a definite term are stated at cost less accumulated amortization. Depreciation is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of the investment property. The estimated useful life is as follows:

Land use rights 18-50 years Building and structures 5-45 years

### 10. Business Cooperation Contract

The Company and its subsidiaries recognize the capital contribution received from the partners of the business cooperation contract as other payable and the capital contribution of the Company and its subsidiaries to the partners of the business cooperation contract is other receivables. For profit and product sharing contracts over which the Company and its subsidiaries do not control the project, income arising from these contracts is recognized in the consolidated statement of income under the agreement between the parties.

For the financial period ended 31 Mar 2025

### 11. Long-term prepaid expenses

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company and its subsidiaries have received land use right certificates but are not eligible as intangible fixed assets under current legal regulations, and other costs incurred in connection with securing the use of the leased land. These costs are recognized in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the remaining term of the contract. Prepaid expenses are recorded in detail by term. At the time of preparing the financial statements, prepaid expenses with a period of no more than 12 months or one business cycle from the time of prepayment are classified as short-term prepaid expenses, prepaid expenses with period of more than 12 months or more than one business cycle from the time of prepayment is recorded as long-term prepayment expenses.

Tools and supplies include assets held by the Company and its subsidiaries for use in the ordinary course of business, with the cost of each asset less than VND 30 million and therefore they are not qualified as fixed assets according to current regulations. The cost of tools and supplies is amortized on a straight-line basis over a period of 2 to 3 years. Other prepaid expenses mainly consist of renovation costs and are amortized on a straight-line basis over 2 to 3 years.

### 12. Trade and other payables

Payables are stated at cost. The classification of payables as trade payable and other payable follows the following principles:

Trade payables: include commercial payables arisen from purchases of goods, services or assets.

Other payables: include non-commercial, or unrelated to transacsions of purchase. sale, provision of good and service (such as interest, dividends and profit payable, financial investment expenses; payable on behalf of a third party; payable due to borrowing property, fines, compensation, excess property pending settlement; Payables on social insurance, health insurance, unemployment insurance, union funds, etc).

### 13. Share capital

Owner's equity: Recorded according to the actual capital contributed by shareholders.

Undistributed profit reflects the business results (profit and loss) after Corporate Income Tax and the distribution of profits or loss settlement of the Company.

Allocations to equity funds from retained profits are made annually based on percentage decided by the shareholders in Annual General Shareholders' meeting.

### 14. Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

For the financial period ended 31 Mar 2025

### 15. Recognition of revenue

### Revenue from property trading

Revenue from transferring land use rights and selling pre-designed houses without each customer's individual request is recognized in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of the ownership of the property is transferred to the buyer or the possibility of the property return. Revenue is not recognized if there are material uncertainties regarding the recoverability of the receivables. The transfer of substantially all risks and rewards is determined at a later point between the time of sale or completion of the property.

### Revenue from sale of goods

Sales of goods are recognized in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership of the products or goods have transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are material uncertainties related to the recoverability of the receivables or to the possibility of sales returns. Sales revenue is recognized at the net amount after deducting the discount amount stated on the sales invoice.

### Revenue from services rendered

Services provided mainly include repair and maintenance of cars and motorcycles. Revenue from services rendered is recognized in the consolidated statement of income at the rate of completion of the transaction at the balance sheet date. The job completion rate is assessed based on the survey of the work that has been done. Revenue is not recognized if there are material uncertainties regarding the recoverability of the receivables.

### Financial income

Interest income on deposits and loans is recognized on a time proportion basis based on the principal balance and applicable interest rates.

Income from securities trading is recognized in the consolidated income statement upon the notice of order matching of securities transactions from the Vietnam Securities Depository canter (for listed securities) or upon completion of the asset transfer agreement (for unlisted securities).

Dividend and profits receipts are recognized when the right to receive dividends and profits are established. Dividends paid by shares are not recognized as financial income. Dividends and profits received in relation to the period prior to the acquisition date of the investment are written down to the carrying amount of the investments.

### 16. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

### 17. Financial expenses

Financial expenses include expenses or losses related to financial investments, borrowing costs, exchange rate losses. Interest expense (including accruals), loss on exchange rate difference of the reporting period is fully recognized in the year.

For the financial period ended 31 Mar 2025

### V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR CONSOLIDATED BALANCE SHEET

| 4  | $\sim$ 1 | 1   | 1    | • 1 4       |
|----|----------|-----|------|-------------|
| ١. | Cash     | and | cash | equivalents |
|    | ~ ***    |     |      |             |

|                  | Closing balance | Opening balance |
|------------------|-----------------|-----------------|
| Cash on hand     | 31,591,896,336  | 12,507,475,443  |
| Cash in bank     | 363,483,743,666 | 510,703,865,558 |
| Cash in transit  | 58,710,150      | 7,840,860       |
| Cash equivalents | 87,622,704,442  | 354,573,039,306 |
| Total            | 482,757,054,594 | 877,792,221,167 |

### 2. Short-term trade receivables

|   | Closing balance | Opening balance |
|---|-----------------|-----------------|
| Customers involved in the sale of goods             | 727,467,795,733 | 621,242,003,332 |
| Customers involved in car repair service activities | 64,210,484,020  | 73,088,236,038  |
| Customers involved in leasing                       | 27,536,679,047  | 18,671,178,032  |
| Others  | 17,816,768,551  | 58,236,499,851  |
| Total   | 837,031,727,352 | 771,237,917,253 |

### 3. Other short-term receivables

|  | Closing balance   | Opening balance   |
|--|-------------------|-------------------|
| Advances for trading used cars on behalf of customers    | 212,599,614,282   | 327,373,050,297   |
| Dividends received                                       | 28,200,000,000    | 28,200,000,000    |
| Support from supplier                                    | 40,165,444,633    | 69,954,940,025    |
| Advances for employees                                   | 48,729,653,375    | 45,254,370,066    |
| Short-term deposit                                       | 15,416,293,691    | 20,186,580,826    |
| Deposit for securities investment partners               | 150,000,000,000   | 150,000,000,000   |
| Investment cooperation contract                          | 382,205,351,370   | 283,976,321,730   |
| Interest receivable from investment cooperation contract | 86,707,684,389    | 65,530,698,959    |
| Receivables from dividend advance                        | 21,000,000,000    | 26,000,000,000    |
| Other receivables  | 207,446,167,317   | 70,647,405,743    |
| Total  | 1,192,470,209,057 | 1,087,123,367,646 |
|  |                   |                   |

### NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION

For the financial period ended 31 Mar 2025

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

# 4. Other long-term receivables

| _ Closing balance | Opening balance                                      |
|-------------------|--|
| 740,848,162,969   | 746,819,162,769                                      |
| 115,786,633,672   | 121,916,804,058                                      |
| 10,288,479,303    | 6,952,311,647  |
| 866,923,275,944   | 875,688,278,474                                      |
|                   | 740,848,162,969<br>115,786,633,672<br>10,288,479,303 |

# 5. Inventory

|                           | Closing ba        | Closing balance |                   | alance          |
|---------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                           | Initial price     | Provision       | Initial price     | Provision       |
| Goods in transit          | 4,134,318,182     | -               | 15,687,537,271    | -               |
| Materials and spare parts | 26,229,115,029    | (501,193,205)   | 27,142,981,944    | (512,388,092)   |
| Work in progress          | 88,963,765,406    | -               | 89,131,658,741    | -               |
| Finished goods            | 1,595,876,315     | (550,944,371)   | 1,997,567,537     | (550,944,371)   |
| Merchandise               | 1,860,857,731,435 | (1,028,648,277) | 1,543,158,680,961 | (1,901,410,039) |
| Goods on consignment      | 1,732,193,020     | -               | 10,953,020        | -               |
| Total                     | 1,983,512,999,387 | (2,080,785,853) | 1,677,129,379,474 | (2,964,742,502) |
|                           |                   |                 |                   |                 |

### NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

For the financial period ended 31 Mar 2025

| 6. | Short-term prepayments          |                 |                 |
|----|---------------------------------|-----------------|-----------------|
|    | 1 1 .                           | Closing balance | Opening balance |
|    | Factory and office rental costs | 4,082,928,460   | 1,881,038,825   |
|    | Tools and instruments           | 7,565,441,579   | 8,094,746,057   |
|    | Land rental costs               | 12,602,753,515  | 1,960,800,000   |
|    | Repair costs                    | 282,833,200     | 569,165,653     |
|    | Others                          | 17,360,206,298_ | 11,705,641,699  |
|    | Total                           | 41,894,163,052  | 24,211,392,234  |
| _  |                                 |                 |                 |
| 7. | Long-term prepayments           | ~               |                 |
|    |                                 | Closing balance | Opening balance |
|    | Repair costs                    | 21,902,359,382  | 25,873,459,868  |
|    | Land rental costs               | 104,933,975,143 | 107,228,120,987 |
|    | Tools and instruments           | 10,958,013,730  | 16,145,342,668  |
|    | Others                          | 26,862,255,011  | 25,429,773,713  |
|    | Total                           | 164,656,603,266 | 174,676,697,236 |

For the financial period ended 31 Mar 2025

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

# 8. Tangible fixed assets

|                                      | <b>Building structures</b> | Machinery equipment | <b>Motor vehicles</b> | Others           | Total             |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| COST                                 |                            |                     |                       |                  |                   |
| Opening balance                      | 1,066,290,719,760          | 332,313,924,756     | 262,659,346,666       | 21,902,398,584   | 1,683,166,389,766 |
| New purchase                         | 634,125,912                | 7,827,199,318       | 20,638,593,044        | 94,358,171       | 29,194,276,445    |
| Construction investment              | 13,565,258,994             | 6,679,278,333       | 6,583,512,727         | 340,000,000      | 27,168,050,054    |
| Disposal                             | -                          | (106,054,545)       | (17,193,517,997)      | -                | (17,299,572,542)  |
| Increase due to business combination | -                          | -                   | 67,657,076,591        | -                | 67,657,076,591    |
| Decrease due to divestment           | -                          | (633,049,999)       | (49,379,266)          | -                | (682,429,265)     |
| Other increase/(decrease)            | -                          | -                   | -                     | (947,503,677)    | (947,503,677)     |
| Closing balance                      | 1,080,490,104,666          | 346,081,297,863     | 340,295,631,765       | 21,389,253,078   | 1,788,256,287,372 |
| ACCUMULATED DEPRECIATION             |                            |                     |                       |                  |                   |
| Opening balance                      | (425,620,135,993)          | (227,672,314,499)   | (71,467,759,778)      | (12,004,959,335) | (736,765,169,605) |
| Depreciation during the period       | (13,069,853,614)           | (8,830,820,129)     | (7,496,807,423)       | (6,062,868,094)  | (35,460,349,260)  |
| Disposal                             | -                          | 1,417,834,882       | 4,669,021,156         | -                | 6,086,856,038     |
| Increase due to business combination | -                          | -                   | (1,689,746,941)       | -                | (1,689,746,941)   |
| Decrease due to divestment           | -                          | 306,919,073         | 24,445,362            | -                | 331,364,435       |
| Other increase/(decrease)            | -                          | -                   | -                     | 32,363,636       | 32,363,636        |
| Closing balance                      | (438,689,989,607)          | (234,778,380,673)   | (75,960,847,624)      | (18,035,463,793) | (767,464,681,697) |
| NET BOOK VALUE                       |                            |                     |                       |                  |                   |
| Opening balance                      | 640,670,583,767            | 104,641,610,257     | 191,191,586,888       | 9,897,439,249    | 946,401,220,161   |
| Closing balance                      | 641,800,115,059            | 111,302,917,190     | 264,334,784,141       | 21,389,253,078   | 1,020,791,605,675 |

# Additional information:

Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use as at March 31, 2025

258,579,237,478

For the financial period ended 31 Mar 2025

| ON ation                     | 14,351,114,987  - 14,351,114,987  (1,816,322,022) (380,752,869) - (2,197,074,891)  12,534,792,965 12,154,040,096 | -<br>5,141,107,490<br>5,141,107,490<br>-<br>(128,527,680)<br>(257,055,360)<br>(385,583,040)<br>-<br>4,755,524,450 | 14,351,114,987<br>5,141,107,490<br>19,492,222,477<br>(1,816,322,022)<br>(509,280,549)<br>(257,055,360)<br>(2,582,657,931)<br>12,534,792,965<br>16,909,564,546  |
|------------------------------|--|---|--|
| ON                           | 14,351,114,987<br>(1,816,322,022)<br>(380,752,869)<br>-<br>(2,197,074,891)<br>12,534,792,965                     | 5,141,107,490<br>-<br>(128,527,680)<br>(257,055,360)<br>(385,583,040)   | 5,141,107,490<br>19,492,222,477<br>(1,816,322,022)<br>(509,280,549)<br>(257,055,360)<br>(2,582,657,931)<br>12,534,792,965  |
| ON                           | (1,816,322,022)<br>(380,752,869)<br>-<br>(2,197,074,891)<br>12,534,792,965                                       | 5,141,107,490<br>-<br>(128,527,680)<br>(257,055,360)<br>(385,583,040)   | 19,492,222,477<br>(1,816,322,022)<br>(509,280,549)<br>(257,055,360)<br>(2,582,657,931)<br>12,534,792,965   |
|                              | (1,816,322,022)<br>(380,752,869)<br>-<br>(2,197,074,891)<br>12,534,792,965                                       | -<br>(128,527,680)<br>(257,055,360)<br>(385,583,040)  | (1,816,322,022)<br>(509,280,549)<br>(257,055,360)<br>(2,582,657,931)<br>12,534,792,965   |
|                              | (380,752,869)<br>-<br>(2,197,074,891)<br>12,534,792,965  | (257,055,360)<br>(385,583,040)  | (509,280,549)<br>(257,055,360)<br>(2,582,657,931)<br>12,534,792,965  |
| ation                        | (380,752,869)<br>-<br>(2,197,074,891)<br>12,534,792,965  | (257,055,360)<br>(385,583,040)  | (509,280,549)<br>(257,055,360)<br>(2,582,657,931)<br>12,534,792,965  |
| ation                        | (2,197,074,891)  | (257,055,360)<br>(385,583,040)  | (257,055,360)<br>(2,582,657,931)<br>12,534,792,965   |
| ation                        | 12,534,792,965   | (385,583,040)   | (2,582,657,931<br>12,534,792,965   |
|                              | 12,534,792,965   | -   | 12,534,792,965   |
|                              |  | 4,755,524,450   |  |
|                              |  | 4,755,524,450   |  |
|                              | 12,154,040,096   | 4,755,524,450   | 16,909,564,546   |
|                              |  |   |  |
| Indefinite land use<br>right | Definite land use<br>right   | Others  | Total  |
|                              |  |   |  |
| 29.307.299.091               | 147.422.626.594  | 36.119.986.129  | 212,849,911,814  |
| -                            | -  |   | 1,026,700,000  |
| 71,876,373,850               | (71,876,373,850)   | -   | -  |
| -                            | -  | (68,000,000)  | (68,000,000  |
| 101,183,672,941              | 75,546,252,744   | 37,078,686,129  | 213,808,611,814  |
| ION                          |  |   |  |
| -                            | (13,277,800,785)   | (15,927,455,754)  | (29,205,256,539)   |
| -                            |  |   | (1,050,983,622   |
| -                            | · -  | 56,515,389  | 56,515,389   |
| -                            | (13,395,420,843)   | (16,804,303,929)  | (30,199,724,772)   |
|                              |  |   |  |
| 29,307,299,091               | 134,144,825,809  | 20,192,530,375  | 183,644,655,275  |
| 101,183,672,941              | 62,150,831,901   | 20,274,382,200  | 183,608,887,042  |
|                              | right  29,307,299,091  | right right  29,307,299,091 147,422,626,594   | right right  29,307,299,091 147,422,626,594 36,119,986,129 1,026,700,000 71,876,373,850 (71,876,373,850) (68,000,000) 101,183,672,941 75,546,252,744 37,078,686,129  ION - (13,277,800,785) (15,927,455,754) - (117,620,058) (933,363,564) - 56,515,389 - (13,395,420,843) (16,804,303,929)  29,307,299,091 134,144,825,809 20,192,530,375 |

444,524,576,353

Total

For the financial period ended 31 Mar 2025

| 11. | Investment property            |                 |                  |                          |                   |
|-----|--------------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|-------------------|
|     |                                |                 | Land use right   | Buildings,<br>structures | Total             |
|     | COST                           |                 |                  |                          |                   |
|     | Opening balance                |                 | 68,707,047,550   | 998,654,341,359          | 1,067,361,388,909 |
|     | Construction investment        |                 | -                | 2,666,734,435            | 2,666,734,435     |
|     | Closing balance                |                 | 68,707,047,550   | 1,001,321,075,794        | 1,070,028,123,344 |
|     | ACCUMULATED DEPRECIATION       | ON              |                  |                          |                   |
|     | Opening balance                |                 | (21,234,394,638) | (319,864,998,075)        | (341,099,392,713) |
|     | Depreciation during the period |                 | (661,949,604)    | (7,189,667,964)          | (7,851,617,568)   |
|     | Closing balance                |                 | (21,896,344,242) | (327,054,666,039)        | (348,951,010,281) |
|     | NET BOOK VALUE                 |                 |                  |                          |                   |
|     | Opening balance                |                 | 47,472,652,912   | 678,789,343,284          | 726,261,996,196   |
|     | Closing balance                |                 | 46,810,703,308   | 674,266,409,755          | 721,077,113,063   |
| 12. | Current trade payables         | Closing         | balance          | Opening                  | balance           |
|     |                                | Cost            | Repayable value  | Cost                     | Repayable value   |
|     | Payables to Ford supplier      | 36,191,296,143  | 36,191,296,143   | 55,036,955,639           | 55,036,955,639    |
|     | Payables to Hino supplier      | 719,947,994     | 719,947,994      | 7,787,461,592            | 7,787,461,592     |
|     | Payables to Hyundai supplier   | 80,758,410,125  | 80,758,410,125   | 72,439,665,262           | 72,439,665,262    |
|     | Payables to Toyota supplier    | 8,407,913,896   | 8,407,913,896    | 13,991,958,694           | 13,991,958,694    |
|     | Payales to Isuzu supplier      | 45,930,705,390  | 45,930,705,390   | 87,894,847,113           | 87,894,847,113    |
|     | Payales to Vinfast supplier    | 9,952,970,733   | 9,952,970,733    | 38,037,051,633           | 38,037,051,633    |
|     | Payables to Nissan supplier    | 19,664,251,400  | 19,664,251,400   | 21,195,470,600           | 21,195,470,600    |
|     | Other suppliers                | 159,382,547,792 | 159,382,547,792  | 148,141,165,820          | 148,141,165,820   |

361,008,043,473

361,008,043,473

444,524,576,353

For the financial period ended 31 Mar 2025

13 Statutory obligations

|                                  | Opening        | balance        |                | During the pe   | eriod  | Closing        | balance        |
|----------------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|--|----------------|----------------|
| Item                             | Receivables    | Payables       | Receivables    | Payables        | Increase/ decrease due to business combination | Receivables    | Payables       |
| VAT on domestic goods            | 506,862,206    | 25,673,959,017 | 45,182,089,838 | 56,186,505,640  | (180,573,386)                                  | 45,991,446     | 14,028,099,069 |
| VAT on imported goods            | -              | -              | 246,666,992    | 246,666,992     | -  | -              | -              |
| Corporate income tax             | 7,986,274,112  | 31,498,121,036 | 15,068,344,699 | 25,178,402,632  | 269,200,868                                    | 8,836,565,563  | 22,507,555,422 |
| Personal income tax              | 172,899,960    | 10,442,674,289 | 27,833,095,603 | 33,268,853,628  | 257,639,832                                    | 1,085,385,129  | 6,177,041,266  |
| Land rent                        | 4,802,595,998  | 7,085,848,026  | 3,286,754,367  | 82,524,060      | 322,491,075                                    | 4,874,427,314  | 10,684,400,724 |
| Fees, charges and other payables | 5,090,827      | 497,989,697    | 413,189,750    | 597,681,986     | -  | 195,947,412    | 504,354,046    |
| Total                            | 13,473,723,103 | 75,198,592,065 | 92,030,141,249 | 115,560,634,938 | 668,758,389                                    | 15,038,316,864 | 53,901,450,526 |

For the financial period ended 31 Mar 2025

| 14. | Short-term | accrued | expenses |  |
|-----|------------|---------|----------|--|
|     |            |         |          |  |

|                                | Closing balance | Opening balance |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Salary and related expenses    | 10,018,223,443  | 23,683,146,887  |
| Training costs                 | 4,711,589,556   | 5,282,357,018   |
| Repair expenses                | 6,583,492,214   | 6,000,000,000   |
| Interest expenses              | 6,416,335,901   | 4,443,629,992   |
| Other current accrued expenses | 35,779,196,048  | 27,253,856,285  |
| Total                          | 63,508,837,162  | 66,662,990,182  |

# 15. Other short-term payables

|  | Closing balance | Opening balance |
|--|-----------------|-----------------|
| Capital contribution received from the partner of the business | 58,943,995,638  | 45,379,511,018  |
| cooperation contract   |                 |                 |
| Insurance fees collected on behalf of insurance agents         | 19,193,673,600  | 17,476,149,304  |
| Dividends payable  | 219,721,520     | 219,721,520     |
| Operating fund allocation for the BOD and Supervisory Board    | 3,022,412,403   | 3,027,536,326   |
| Remuneration for managers of member units                      | 8,482,057,614   | 8,754,268,048   |
| Deposit for car rental and business contract                   | 19,303,396,770  | 57,309,629,504  |
| Other current payables   | 62,429,483,866  | 109,005,173,658 |
| Total  | 171,594,741,411 | 241,171,989,378 |
|  |                 |                 |

# 16. Other long-term payables

|  | Closing balance   | Opening balance   |
|--|-------------------|-------------------|
| Capital contribution received from the partner of the business | 1,120,592,359,701 | 1,129,549,750,114 |
| cooperation contract   |                   |                   |
| Long-term deposit received                                     | 61,204,372,463    | 58,680,567,168    |
| Land rental payables   | 7,449,205,423     | 6,018,364,638     |
| Other non-current payables                                     | 38,265,790,054    | 33,275,513,258    |
| Total  | 1,227,511,727,641 | 1,227,524,195,178 |

### NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

For the financial period ended 31 Mar 2025

# 17. Short-term borrowing

|                                  |                     | Opening balance   |                   | During the period   |                  | Closing balance   |
|----------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| Group                            | Lender              | Loan principal    | New loan          | Repayments          | Other (*)        | Loan principal    |
| Short-term loans                 | Bank                | 2,633,573,219,555 | 4,066,639,194,929 | (3,676,775,121,953) | (20,000,000,000) | 3,003,437,292,531 |
| Long-term loans due to be repaid | l Bank              | 85,850,659,333    | 20,509,626,080    | (30,741,087,233)    | -                | 75,619,198,180    |
| Short-term loans                 | Other organizations | 75,838,816,000    | 187,351,024       | (4,889,042,410)     | -                | 71,137,124,614    |
| Total                            |                     | 2,795,262,694,888 | 4,087,336,172,033 | (3,712,405,251,596) | (20,000,000,000) | 3,150,193,615,325 |

# 18. Long-term borrowing

|                 |                     | Opening balance   |                | During the period |                | Closing balance   |
|-----------------|---------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
| Group           | Lender              | Loan principal    | New loan       | Repayments        | Other (*)      | Loan principal    |
| Long-term loans | Bank                | 882,654,490,705   | 58,879,388,576 | (36,825,618,032)  | 42,972,230,142 | 947,680,491,391   |
| Long-term loans | Other organizations | 384,830,160,651   | -              | (790,334,586)     | 3,365,275,410  | 387,405,101,475   |
| Total           |                     | 1,267,484,651,356 | 58,879,388,576 | (37,615,952,618)  | 46,337,505,552 | 1,335,085,592,866 |

<sup>(\*):</sup> Increase/decrease due to business combination

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

For the financial period ended 31 Mar 2025

|  |                 | <b>71</b>     | 0.1             |               | 5               | <b>5</b>          | 37                |                   |
|--|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 19. Owner's equity movement  | Share capital   | Share         | Other           | Treasury      | Development     | Retained .        | Non-controlling   | TOTAL             |
|  |                 | premium       | equity          | shares        | investment fund | earnings          | interest          |                   |
| Opening balance of previous year                                   | 666,305,640,000 | 4,597,348,871 | 202,499,789,000 | (361,306,726) | 34,760,139,815  | 745,747,586,472   | 786,381,519,565   | 2,439,930,716,997 |
| Increase/decrease capital contribution                             | -               | -             | -               | -             | -               | -                 | 322,407,500,000   | 322,407,500,000   |
| Increase/decrease due to business combination                      | -               | -             | -               | -             | -               | -                 | 90,677,184,964    | 90,677,184,964    |
| Profit in last year  | -               | -             | -               | -             | -               | 100,211,052,199   | 106,409,864,137   | 206,620,916,336   |
| Dividend distribution  | -               | -             | -               | -             | -               | (66,620,064,000)  | (98,536,103,055)  | (165,156,167,055) |
| Appropriation to funds   | -               | -             | -               | -             | -               | (493,414,967)     | (620,137,205)     | (1,113,552,172)   |
| Capital increase in subsidiaries from undistributed profits        | -               | -             | 5,200,000,000   | -             | -               | (2,707,000,000)   | (7,293,000,000)   | (4,800,000,000)   |
| Acquisition of subsidiaries  | -               | -             | 2,500,000,000   | -             | -               | -                 | -                 | 2,500,000,000     |
| Operating fund for the Board of Directors and Board of Supervisors | -               | -             | -               | -             | -               | (625,921,997)     | (1,731,576,840)   | (2,357,498,837)   |
| Change in ownership ratio at subsidiary                            | -               | -             | -               | -             | -               | (213,971,399,896) | (313,706,600,104) | (527,678,000,000) |
| Other increase/decrease  | -               | -             | (11,527,433)    | -             | -               | (3,519,914,645)   | 12,588,068,032    | 9,056,625,954     |
| Closing balance of previous year                                   | 666,305,640,000 | 4,597,348,871 | 210,188,261,567 | (361,306,726) | 34,760,139,815  | 558,020,923,166   | 896,576,719,494   | 2,370,087,726,187 |
|  |                 |               |                 |               |                 |                   |                   |                   |
|  | Share capital   | Share         | Other           | Treasury      | Development     | Retained          | Non-controlling   | TOTAL             |
|  | •               | premium       | equity          | shares        | investment fund | earnings          | interest          |                   |
| Opening balance of current year                                    | 666,305,640,000 | 4,597,348,871 | 210,188,261,567 | (361,306,726) | 34,760,139,815  | 558,020,923,166   | 896,576,719,494   | 2,370,087,726,187 |
| Increase/decrease capital contribution                             | -               | -             | -               | -             | -               | -                 | (243,789,919)     | (243,789,919)     |
| Profit in the period   | -               | -             | -               | -             | -               | 10,931,411,166    | 20,865,513,944    | 31,796,925,110    |
| Dividend distribution  | -               | -             | -               | -             | -               | -                 | (30,795,826,037)  | (30,795,826,037)  |
| Operating fund for the Board of Directors and Board of Supervisors | -               | -             | -               | -             | -               | -                 | -                 | -                 |
| Capital increase in subsidiaries from undistributed profits        | -               | -             | 8,924,000,000   | -             | -               | (8,924,000,000)   | -                 | -                 |
| Increase due to business combination                               | -               | -             | -               | -             | -               | 270,841,717       | 260,458,226       | 531,299,943       |
| Decrease due to divestment   | -               | -             | -               | -             | (349,818,097)   | 3,363,226,665     | (2,657,824,976)   | 355,583,592       |
| Change in ownership ratio at subsidiary                            | -               | -             | -               | -             | -               | (99,361,114)      | 99,361,114        | -                 |
| Other increase/decrease  | -               | -             | -               | -             | -               | (90,097,472)      | (88,844,265)      | (178,941,737)     |
| Closing balance of current period                                  | 666,305,640,000 | 4,597,348,871 | 219,112,261,567 | (361,306,726) | 34,410,321,718  | 563,472,944,128   | 884,015,767,581   | 2,371,552,977,139 |

# VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

| 1. | Revenue from goods sold and services rendered             |                                   |                   |
|----|---|-----------------------------------|-------------------|
| 1. | Revenue from goods sold and services rendered             | Quarter 1.2025                    | Quarter 1.2024    |
|    | Revenue from sale of goods                                | 4,921,625,112,864                 | 3,639,856,554,069 |
|    | Revenue from services rendered                            | 627,776,937,242                   | 423,482,304,334   |
|    | Total   | 5,549,402,050,106                 | 4,063,338,858,403 |
|    |   |                                   |                   |
| 2. | Revenue deduction   |                                   |                   |
|    |   | Quarter 1.2025                    | Quarter 1.2024    |
|    | Sales returns   | 1,541,851,852                     | 949,818,181       |
|    | Sale discounts  | 352,628,607                       | 184,821,083       |
|    | Sales rebates   |                                   | 1,945,935,292     |
|    | Total   | 1,894,480,459                     | 3,080,574,556     |
| 3. | Cost of sales   |                                   |                   |
|    |   | Quarter 1.2025                    | Quarter 1.2024    |
|    | Cost of goods sold  | 4,687,509,522,486                 | 3,454,091,427,421 |
|    | Cost of services provided                                 | 422,546,572,687                   | 275,251,321,583   |
|    | Total   | 5,110,056,095,173                 | 3,729,342,749,004 |
|    |   |                                   |                   |
| 4. | Financial income  | 0 1 2025                          | 0 1 2024          |
|    |   | Quarter 1.2025                    | Quarter 1.2024    |
|    | Interest income   | 12,210,356,454                    | 2,135,277,264     |
|    | Dividend, profit received                                 | 891,480,000                       | 2,088,600,000     |
|    | Gains from disposal of investments Other financial income | 9,500,000,000<br>8,432,756,609    | 14,944,255,801    |
|    | Total   | 31,034,593,063                    | 19,168,133,065    |
|    | Total   | 31,034,393,003                    | 19,108,133,003    |
| 5. | Financial expenses  |                                   |                   |
| •  | Timmeim expenses  | Quarter 1.2025                    | Quarter 1.2024    |
|    | Interest expenses   | 45,981,413,480                    | 34,952,337,201    |
|    | Other financial expenses                                  | 17,005,785,370                    | 1,518,728,426     |
|    | Total   | 62,987,198,850                    | 36,471,065,627    |
|    |   |                                   |                   |
| 6. | Selling expenses  | 0 1 2025                          | 0 1 2024          |
|    |   | Quarter 1.2025                    | Quarter 1.2024    |
|    | Employee costs  | 116,989,994,721                   | 100,997,485,867   |
|    | Cost of materials and packaging                           | 8,109,708,392                     | 2,913,774,715     |
|    | Fixed asset depreciation costs                            | 18,324,104,058                    | 12,547,340,000    |
|    | Commission  | 4,877,560,366                     | 2,836,618,163     |
|    | Outsourcing service costs                                 | 34,932,443,247                    | 43,985,386,079    |
|    | Other expenses  | 43,000,990,500<br>226,234,801,283 | 30,644,328,867    |
|    | Total   |                                   | 193,924,933,691   |

For the financial period ended 31 Mar 2025

| 7. Gei | neral and administration expenses |                 |                 |
|--------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
|        | _                                 | Quarter 1.2025  | Quarter 1.2024  |
| Sala   | aries and employee costs          | 82,322,849,240  | 68,489,193,291  |
| Cos    | st of materials and packaging     | 8,331,247,436   | 2,132,512,001   |
| Fix    | ed asset depreciation costs       | 14,754,875,957  | 9,332,162,849   |
| Out    | tsourcing service costs           | 27,939,919,405  | 19,295,992,510  |
| Oth    | ners                              | 22,379,078,441  | 20,283,686,604  |
| Tot    | tal                               | 155,727,970,479 | 119,533,547,256 |

### VII. OTHER SUPPLEMENTARY INFORMATION

### 1. Transactions with related parties

A party is considered as related party if it can control or have significant effects on financial or business decisions of the other party. Related parties comprise enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting right of the Company and its subsidiaries that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including directors and officers of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

| Related parties  | Relationship                                 |
|--|--|
| <ul> <li>Toyota East Saigon Joint Stock Company</li> </ul>           | Associate                                    |
| Bac Au Automobile Corporation  | Associate                                    |
| • Future Knowledge Investment Joint Stock Company                    | Associate                                    |
| <ul> <li>South SG Auto Service Commercial Investment JSC</li> </ul>  | Associate                                    |
| <ul> <li>Saigon Auto Gia Dinh Service Joint Stock Company</li> </ul> | Associate                                    |
| Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd                                     | Associate                                    |
| Bac Au Saigon Automobile Company Limited                             | Associate                                    |
| <ul> <li>Dana Joint Stock Company</li> </ul>                         | Associate                                    |
| <ul> <li>Savico Quang Nam Company Limited</li> </ul>                 | Associate                                    |
| • Ben Thanh Corporation - One Member LLC                             | Major shareholder                            |
| <ul> <li>Tasco Auto Joint Stock Company</li> </ul>                   | Parent company                               |
| <ul> <li>Tasco Joint Stock Company</li> </ul>                        | Ultimate Parent Company                      |
| <ul> <li>VETC Electronic Toll Collection Company Limited</li> </ul>  | Company in the same Group                    |
| <ul> <li>Tasco Insurance Company Limited</li> </ul>                  | Company in the same Group                    |
| <ul> <li>VETC Joint Stock Company</li> </ul>                         | Company in the same Group                    |
| <ul> <li>New Energy Holdings Co., Ltd</li> </ul>                     | Company in the same Group                    |
| <ul> <li>Greenlynk Automotives Joint Stock Company</li> </ul>        | Indirect associate of Tasco Auto JSC         |
| <ul> <li>SVC Yacht Joint Stock Company</li> </ul>                    | Having the same key management personnel     |
| <ul> <li>Tasco 6 Company Limited</li> </ul>                          | Company in the same Group                    |
| Sweden Auto Co., Ltd   | Company in the same Group                    |
| <ul> <li>Hong Hai Tourist Corporation</li> </ul>                     | Having the same Member of Board of Directors |
| <ul> <li>Saigon Water Infrastructure Corporation</li> </ul>          | Having the same Member of Board of Directors |
| <ul> <li>DNP Holding Joint Stock Company</li> </ul>                  | Having the same Member of Board of Directors |
| <ul> <li>CMC Joint Stock Company</li> </ul>                          | Having the same Member of Board of Directors |
| Tasco Land Co., Ltd  | Company in the same Group                    |
| Ana Services Co., Ltd  | Company in the same Group                    |

For the financial period ended 31 Mar 2025

| Major related party transaction                  |                       |                 |
|--|-----------------------|-----------------|
|  |                       |                 |
| Sales of merchandise and services                |                       | Quarter 1.2025  |
| Tasco Joint Stock Company                        |                       | 2,198,587,295   |
| Saigon Auto Gia Dinh Service Joint Stock Company |                       | 3,299,382,572   |
| Tasco Insurance Company Limited                  |                       | 14,223,228,506  |
| Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd                 |                       | 17,476,989,788  |
| Bac Au Saigon Automobile Company Limited         |                       | 3,423,427,719   |
| Other related parties                            |                       | 3,509,394,201   |
| Total  |                       | 44,131,010,081  |
|  |                       |                 |
| Interests from lending                           |                       |                 |
|  |                       | Quarter 1.2025  |
| Tasco Auto Joint Stock Company                   |                       | 10,739,893,360  |
| New Energy Holdings Co., Ltd                     |                       | 7,614,259,000   |
| Total  |                       | 10,739,893,360  |
| Major related party balances                     |                       |                 |
| Current trade receivables                        |                       |                 |
|  | Closing balance       | Opening balance |
| Saigon Auto Gia Dinh Service Joint Stock Company | 1,972,196,000         | 13,314,283,181  |
| Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd                 | 2,596,232,000         | 618,753,735     |
| Bac Au Saigon Automobile Company Limited         | 2,267,848,000         | 136,003,574     |
| Tasco Insurance Company Limited                  | 5,064,922,000         | 6,124,025,824   |
| Other related parties                            | 1,344,087,000         | 3,619,165,329   |
| Total  | <u>13,245,285,000</u> | 23,812,231,643  |
| Current advances to suppliers                    |                       |                 |
|  | Closing balance       | Opening balance |
| Greenlynk Automotives Joint Stock Company        | -                     | 73,972,558,492  |
| Sweden Auto Co., Ltd                             | 9,244,758,000         | 9,520,968,000   |
| Tasco Insurance Company Limited                  | -                     | 9,212,000       |
| VETC Joint Stock Company                         | 4,362,000             | -               |
| VETC Electronic Toll Collection Company Limited  | 27,516,000            | 32,946,740      |
| Total  | 9,276,636,000         | 83,535,685,232  |
| Receivables from current loans                   |                       |                 |
| 10001. WOLDO ITOM CHILDIN TOMID                  | Closing balance       | Opening balance |
| Greenlynk Automotives Joint Stock Company        |                       | 7,000,000,000   |
| Total  |                       | 7,000,000,000   |
| - 0  |                       | ,,000,000,000   |

For the financial period ended 31 Mar 2025

| Other current receivables                        |                       |                 |
|--|-----------------------|-----------------|
| Other current receivables                        | Closing balance       | Opening balance |
| Greenlynk Automotives Joint Stock Company        | -                     | 8,423,127,816   |
| Tasco Joint Stock Company                        | _                     | 33,857,023,353  |
| Bac Au Automobile Corporation                    | 19,200,000,000        | 28,200,000,000  |
| Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd                 | 21,766,822,000        | 20,200,000,000  |
| Tasco Auto Joint Stock Company                   | 154,085,754,000       | 39,292,876,712  |
| Sweden Auto Co., Ltd                             | 1,158,230,000         | 1,578,251,682   |
| Tasco 6 Company Limited                          | 33,857,023,000        | 1,576,251,062   |
| SVC Yacht Joint Stock Company                    | 50,000,000            | _               |
| Tasco Insurance Company Limited                  | 1,284,501,000         | 20,224,456      |
| Total  |                       |                 |
| 1 otai   | 231,402,330,000       | 111,371,504,019 |
| Other non-current receivables                    |                       |                 |
|  | Closing balance       | Opening balance |
| Tasco 6 Company Limited                          | 87,120,000,000        | 87,120,000,000  |
| Tasco Auto Joint Stock Company                   | -                     | 1,000,000,000   |
| VETC Electronic Toll Collection Company Limited  | -                     | 7,000,000       |
| Sweden Auto Co., Ltd                             | 600,000,000           | 600,000,000     |
| Total  | 87,720,000,000        | 88,727,000,000  |
|  |                       |                 |
| Current trade payables                           | C1 ' 1 1              | 0 1 1 1         |
| Torre Andre Leint Charle Communica               | Closing balance       | Opening balance |
| Tasco Auto Joint Stock Company                   | 900,000,000           | 900,000,000     |
| Tasco Joint Stock Company                        | 699,685,000           | 1 200 000       |
| Dana Joint Stock Company                         | 3,871,000             | 1,200,000       |
| Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd                 | 880,350,000           | 570,408,250     |
| Bac Au Saigon Automobile Company Limited         | 1,419,967,000         | 1,114,950,296   |
| Ana Services Co., Ltd                            | 627,680,000           | 627,679,800     |
| Tasco Insurance Company Limited                  | 7,072,549,000         | 819,987,004     |
| VETC Electronic Toll Collection Company Limited  | -                     | 16,301,423      |
| Sweden Auto Co., Ltd                             | 279,607,000           | 295,416,680     |
| Saigon Auto Gia Dinh Service Joint Stock Company | 2,057,167,000         | 13,285,648,622  |
| SVC Yacht Joint Stock Company                    | -                     | 29,611,200      |
| Toyota East Saigon Joint Stock Company           | <u>-</u>              | 127,980         |
| Savico Quang Nam Company Limited                 | 40,797,000            | -               |
| Saigon Water Infrastructure Corporation          | 430,000,000           | -               |
| DNP Holding Joint Stock Company                  | 316,190,000           | -               |
| CMC Joint Stock Company                          | 4,000,200,000         | -               |
| Tasco Land Co., Ltd                              | 397,500,000           |                 |
| Total  | <u>19,125,563,000</u> | 17,661,331,255  |
| Current advance from customers                   |                       |                 |
| Carrent advance from customers                   | Closing balance       | Opening balance |
| Tasco Insurance Company Limited                  |                       | 53,988,995      |
| Total  |                       | 53,988,995      |
|  |                       |                 |

Address: 91 Pasteur, Ben Nghe Wart, District 1, HCM City

For the financial period ended 31 Mar 2025

| Tasco Auto Joint Stock Company         Closing balance         Opening balance           Tasco Insurance Company Limited         950,774,000         2,450,773,509           Tasco Insurance Company Limited         1,143,301,000         6,043,275           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         -         1,023,495,292           Sweden Auto Co., Ltd         9,000,000,000         -           New Energy Holdings Co., Ltd         45,820,353,000         45,820,353,012           Total         56,916,616,000         56,021,833,744           Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         141,200,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         152,063,300,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         736,394,591,113           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         71,200,000,000           Total         71,2 | Other current payables                          |                   |                 |
|--|---|-------------------|-----------------|
| Tasco Insurance Company Limited         1,143,301,000         3,853,866,165           VETC Electronic Toll Collection Company Limited         2,188,000         6,043,275           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         -         1,023,495,292           Sweden Auto Co., Ltd         -         2,867,302,410           Bac Au Automobile Corporation         9,000,000,000         -           New Energy Holdings Co., Ltd         45,820,353,000         45,820,353,012           Total         56,916,616,000         56,021,833,744           Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         141,200,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,000           SVC Yacht Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Total         71,200,000,00 |   | Closing balance   | Opening balance |
| VETC Electronic Toll Collection Company Limited         2,188,000         6,043,275           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         -         1,023,495,292           Sweden Auto Co., Ltd         -         2,867,302,410           Bac Au Automobile Corporation         9,000,000,000         -           New Energy Holdings Co., Ltd         45,820,353,000         45,820,353,012           Total         56,916,616,000         56,021,833,744           Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         300,000,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         158,206,390,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Total         71,200,000,000 | Tasco Auto Joint Stock Company                  | 950,774,000       | 2,450,773,590   |
| Greenlynk Automotives Joint Stock Company         -         1,023,495,292           Sweden Auto Co., Ltd         -         2,867,302,410           Bac Au Automobile Corporation         9,000,000,000         -           New Energy Holdings Co., Ltd         45,820,353,000         45,820,353,012           Total         56,916,616,000         56,021,833,744           Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         300,000,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,000           SVC Yacht Joint Stock Company         158,206,390,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000        | Tasco Insurance Company Limited                 | 1,143,301,000     | 3,853,866,165   |
| Sweden Auto Co., Ltd         -         2,867,302,410           Bac Au Automobile Corporation         9,000,000,000         -           New Energy Holdings Co., Ltd         45,820,353,000         45,820,353,012           Total         56,916,616,000         56,021,833,744           Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         300,000,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000                              | VETC Electronic Toll Collection Company Limited | 2,188,000         | 6,043,275       |
| Bac Au Automobile Corporation         9,000,000,000         -           New Energy Holdings Co., Ltd         45,820,353,000         45,820,353,012           Total         56,916,616,000         56,021,833,744           Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         300,000,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         122,292,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000                                     | Greenlynk Automotives Joint Stock Company       | -                 | 1,023,495,292   |
| New Energy Holdings Co., Ltd         45,820,353,000         45,820,353,012           Total         56,916,616,000         56,021,833,744           Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         300,000,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         158,206,390,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Closing balance         Opening balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000  | Sweden Auto Co., Ltd                            | -                 | 2,867,302,410   |
| Total         56,916,616,000         56,021,833,744           Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         141,200,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         158,206,390,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   | Bac Au Automobile Corporation                   | 9,000,000,000     | -               |
| Other non-current payables         Closing balance         Opening balance           Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         141,200,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         122,292,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000  | New Energy Holdings Co., Ltd                    | 45,820,353,000_   | 45,820,353,012  |
| Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         141,200,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         122,292,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000  | Total   | 56,916,616,000    | 56,021,833,744  |
| Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         141,200,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         122,292,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000  | Other non-current payables                      |                   |                 |
| Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd         1,766,822,000         1,766,821,500           Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         141,200,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         122,292,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000  | 1 7   | Closing balance   | Opening balance |
| Tasco Insurance Company Limited         141,200,000         141,200,000           Ana Services Co., Ltd         300,000,000         300,000,000           Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         122,292,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   | Bac Au Hanoi Automobile Co., Ltd                |                   |                 |
| Greenlynk Automotives Joint Stock Company         138,886,000         138,886,200           SVC Yacht Joint Stock Company         122,292,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   |   | 141,200,000       | 141,200,000     |
| SVC Yacht Joint Stock Company         122,292,000         540,292,000           Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   | Ana Services Co., Ltd                           | 300,000,000       | 300,000,000     |
| Tasco Auto Joint Stock Company         158,206,390,000         158,206,390,413           New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   | Greenlynk Automotives Joint Stock Company       | 138,886,000       | 138,886,200     |
| New Energy Holdings Co., Ltd         602,601,000,000         602,601,000,000           Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000  | SVC Yacht Joint Stock Company                   | 122,292,000       | 540,292,000     |
| Total         763,276,590,000         763,694,590,113           Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   | Tasco Auto Joint Stock Company                  | 158,206,390,000   | 158,206,390,413 |
| Short-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   | New Energy Holdings Co., Ltd                    | _602,601,000,000_ | 602,601,000,000 |
| Tasco Auto Joint Stock Company         Closing balance         Opening balance           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   | Total   | 763,276,590,000   | 763,694,590,113 |
| Tasco Auto Joint Stock Company         Closing balance         Opening balance           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   | Short-term borrowings                           |                   |                 |
| Tasco Auto Joint Stock Company         71,200,000,000         71,200,000,000           Total         71,200,000,000         71,200,000,000           Long-term borrowings         Closing balance         Opening balance           Tasco Auto Joint Stock Company         376,300,000,000         376,300,000,000   |   | Closing balance   | Opening balance |
| Long-term borrowings  Closing balance Opening balance Tasco Auto Joint Stock Company  376,300,000,000  376,300,000,000   | Tasco Auto Joint Stock Company                  |                   |                 |
| Tasco Auto Joint Stock Company  Closing balance Opening balance 376,300,000,000 376,300,000,000  | Total   | 71,200,000,000    | 71,200,000,000  |
| Tasco Auto Joint Stock Company  Closing balance Opening balance 376,300,000,000 376,300,000,000  | Long-term borrowings                            |                   |                 |
| Tasco Auto Joint Stock Company 376,300,000,000 376,300,000,000   | <i>5</i>  | Closing balance   | Opening balance |
|  | Tasco Auto Joint Stock Company                  |                   |                 |
|  | * ·   |                   |                 |

### 2. Events occurring after the balance sheet date

The Board of Directors confirms that there have been no material events occurring after the balance sheet date up to the date of this report that have not been reviewed, adjusted or disclosed in the financial statements.

Prepared by

Tran Thai Son

**Chief Accountant** 

Tran Thai Son

Ho Chi Minh City, April 29th 2024

CÔNG TY CONG TY CONG TY CONG TY CONG TY CONG TY CONG HOP

lguyen Hai Ha

# SAIGON AUTOMOBILE SERVICE JOINT STOCK COMPANY (SAVICO)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh, April 29, 2025

No: 88/CV-SVC

(Re: Explanation of Business Results on Financial Statements for Q1/2025 compared to Q1/2024)

To: - THE STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

- Pursuant to the separate and consolidated financial statements for Q1/2025 compared to Q1/2024.
- Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market.

SAVICO provides the following explanation for the differences in net profit after tax on the separate and consolidated financial statements for Q1/2025 compared to Q1/2024:

- 1. Regarding the business results in the consolidated financial statements, net profit after corporate income tax for Q1/2025 reached 31.8 billion dong, an increase of 285% compared to the same period in 2024, due to growth in automobile business segment, revenue increase of 36.5% and gross profit increase accordingly.
- 2. For the business results in the separate financial statements, net profit after corporate income tax for Q1/2025 reached 34 billion dong, an decrease of 25% compared to the same period in 2024. The reason is due to the decrease in dividend received from subsidiaries and associates.

The above is the explanation from SAVICO regarding the reasons for the difference in net profit after corporate income tax in the business performance report for Q1/2025 compared to Q1/2025.

### **Recipients:**

- As above
- Accounting Department
- Administrative Department

REPRESENTATIVE OF THE COMPANY

CÔNG TY
CÔ PHÂN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP
SÀI GÒN
PHO CHU TỔNG HỢP
CHU TỔNG HỰP
CHU TỔNG HỢP
CHU TỔNG HỢP